BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2013
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	**1 - 4**
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013	**5**
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013	**6 - 7**
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013	**8 - 29**

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**522.997.460.518**	**920.629.000.655**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**15.320.762.221**	**106.444.251.929**
1.	Tiền	111		15.320.762.221	37.844.251.929
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	68.600.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**12.053.754.836**	**14.840.738.889**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	12.053.754.836	21.878.738.889
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	-	(7.038.000.000)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**245.424.877.146**	**461.481.658.857**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.4	32.420.187.328	37.813.026.681
2.	Trả trước cho người bán	132	V.5	198.575.926.982	410.219.754.410
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.6	19.018.791.339	18.045.389.958
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(4.590.028.503)	(4.596.512.192)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**213.306.332.084**	**261.874.890.841**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	213.306.332.084	265.896.364.101
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	-	(4.021.473.260)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**36.891.734.231**	**75.987.460.139**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	35.385.296.804	50.875.944.988
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	1.506.437.427	25.111.515.151
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.466.395.690.608**	**1.517.341.623.753**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**11.726.672.043**	**19.386.487.355**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.12	11.726.672.043	19.386.487.355
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.333.611.788.613**	**1.327.203.920.157**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	1.248.347.693.896	1.019.957.293.889
	Nguyên giá	*222*		*2.170.264.705.993*	*1.887.123.953.562*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(921.917.012.097)*	*(867.166.659.673)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.14	19.783.311.804	18.173.866.721
	Nguyên giá	*228*		*31.346.298.332*	*25.321.710.332*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(11.562.986.528)*	*(7.147.843.611)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.15	65.480.782.913	289.072.759.547
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**110.965.921.458**	**159.888.115.912**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.16	59.946.093.886	91.915.323.886
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.17	46.800.390.000	46.800.390.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.18	28.805.875.202	49.266.408.183
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.19	(24.586.437.630)	(28.094.006.157)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**10.091.308.494**	**10.863.100.329**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.20	10.091.308.494	10.863.100.329
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.29	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.989.393.151.126**	**2.437.970.624.408**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**699.060.064.832**	**1.187.878.442.454**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**452.349.537.756**	**841.867.031.408**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	252.153.682.355	577.876.764.618
2.	Phải trả người bán	312	V.22	47.047.516.087	100.704.038.782
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.23	26.486.069.000	1.292.170.001
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.24	11.269.929.906	15.119.979.751
5.	Phải trả người lao động	315		14.940.342.496	1.714.452.316
6.	Chi phí phải trả	316	V.25	15.403.691.123	7.515.218.645
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	31.638.892.069	80.001.871.893
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		53.409.414.720	57.642.535.402
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**246.710.527.076**	**346.011.411.046**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.27	-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.28	200.000.000.000	298.436.771.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.29	395.548	9.286.366
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.30	-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		46.710.131.528	47.565.353.680
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.290.333.086.294**	**1.250.092.181.954**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.289.843.489.237**	**1.249.446.005.854**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.31	500.000.000.000	500.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.31	180.276.411.784	180.276.411.784
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.31	-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.31	481.266.276.800	474.339.518.178
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.31	61.857.463.123	60.325.354.056
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.31	-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.31	66.443.337.530	34.504.721.836
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**489.597.057**	**646.176.100**
1.	Nguồn kinh phí	432	V.33	406.262.393	487.053.793
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.34	83.334.664	159.122.307
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.989.393.151.126**	**2.437.970.624.408**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.35	31.378.857.143	17.976.500.000
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	V.36	1.383.146.051	1.389.629.740
5.	Ngoại tệ các loại:		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		2.650,06	35.950,88
	Euro (EUR)		-	-

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Huy Hùng	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	378.933.912.648	401.778.410.486	1.529.629.975.516	1.436.046.495.327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	378.933.912.648	401.778.410.486	1.529.629.975.516	1.436.046.495.327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	336.948.988.878	439.856.567.059	1.352.669.470.843	1.321.672.327.097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.984.923.770	(38.078.156.573)	176.960.504.673	114.374.168.230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	(768.458.432)	2.047.247.882	5.826.690.285	11.955.177.970
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.907.202.458	33.512.300.438	88.175.136.271	90.393.862.834
Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.020.931.154	28.108.835.114	68.199.149.915	73.691.763.698
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.040.966.464	2.171.749.070	9.812.943.672	9.907.904.035
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.746.814.761	(28.583.344.364)	28.514.117.248	(14.317.735.875)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.521.481.655	(43.131.613.835)	56.284.997.767	40.345.315.206
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.881.288.195	1.559.476.218	4.524.670.576	1.617.116.322
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.772.994.689	954.365.647	3.712.067.044	1.613.366.940
13. Lợi nhuận khác	40		108.293.506	605.110.571	812.603.532	3.749.382
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.629.775.161	(42.526.503.264)	57.097.601.299	40.349.064.588
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.24	4.030.321.289	(6.964.659.239)	13.644.790.600	9.545.218.978
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(36.691.208)	(249.136.761)	(8.890.818)	(3.700.876.226)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.636.145.080	(35.312.707.264)	43.461.701.517	34.504.721.836

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Huy Hùng	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***57.097.601.299***	***40.349.064.588***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		101.003.660.100	74.912.555.696
-	Các khoản dự phòng	03		(14.561.380.134)	(2.072.467.332)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4	(1.582.194)	26.523.826
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		56.856.003.498	2.217.540.958
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	68.199.149.915	73.691.763.698
-	Các khoản chi trực tiếp từ lợi nhuận	07		-	
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh***			-	
	trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***268.593.452.484***	***189.124.981.434***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		161.029.947.496	316.707.021.430
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		52.590.032.017	(112.066.613.374)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.517.209.825)	(158.550.329.816)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		39.867.517.743	(21.422.684.899)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(65.826.934.652)	(67.883.723.668)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(18.731.901.447)	(10.686.996.657)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.062.903.000	330.562.772
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.278.365.919)	(22.481.210.663)
				-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***426.789.440.897***	***113.071.006.559***
				-	
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			-	
				-	
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và			-	
	các tài sản dài hạn khác	21		(114.927.988.512)	(580.558.994.062)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và			-	-
	các tài sản dài hạn khác	22		5.884.870.813	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của			-	-
	đơn vị khác	23		(2.597.793.911)	(2.852.212.538)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của			-	-
	đơn vị khác	24			2.334.988.070
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.248.323.000)	(13.627.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		76.101.685.981	16.119.397.564
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	4.217.296.543	8.954.795.303
				-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(42.570.252.086)***	***(569.629.025.663)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
				-	
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			-	
				-	
				-	
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.31	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		994.741.255.374	1.469.264.710.287
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.418.901.108.637)	(930.110.377.451)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.184.407.450)	(75.084.699.000)
				-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(475.344.260.713)***	***464.069.633.836***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(91.125.071.902)**	**7.511.614.732**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**106.444.251.929**	**98.932.637.197**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.582.194	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**15.320.762.221**	**106.444.251.929**

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Huy Hùng	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp đường, cồn, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO_2 (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính (Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP- Oracle E-Business Suite).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013, Công ty không thực hiện trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

12. Trích lập Quỹ Khoa học và Phát triển công nghệ:

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013, Công ty không thực hiện trích lập quỹ khoa học và phát triển công nghệ.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	35.439.251	110.571.197
Tiền gửi ngân hàng	15.285.322.970	36.971.080.732
Tiền đang chuyển	-	762.600.000
Các khoản tương đương tiền	-	68.600.000.000
Cộng	**15.320.762.221**	**106.444.251.929**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị		Giá trị
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-		*12.423.600.000*
- Cổ phiếu		-		*12.423.600.000*
+ VFMVF4	-	-	*1.224.000*	*12.423.600.000*
Đầu tư, cho vay ngắn hạn khác		12.053.754.836		9.455.138.889
+ Công ty CP rượu VN – TĐ		*12.053.754.836*		*9.455.138.889*
Cộng		**12.053.754.836**		**21.878.738.889**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	(7.038.000.000)

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP đường Biên Hòa	-	18.313.500.000
Công ty TNHH XNK Đức Thành	17.515.000.000	-
Khách hàng khác	14.905.187.328	19.499.526.681
Cộng	**32.420.187.328**	**37.813.026.681**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người trồng mía	184.436.632.305	386.352.906.422
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	14.139.294.677	23.866.847.988
Cộng	**198.575.926.982**	**410.219.754.410**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay không tính lãi	-	680.800.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cổ tức từ Công ty con	-	2.749.845.386
Phải thu CB CNV tiền vay ViettinBank TH	182.081.212	182.081.212
Phải thu về tiền lãi dự thu	2.428.873.712	4.508.655.199
Thuế TNCN	1.105.088.378	693.352.240
Phải thu BHXH của CBCNV	2.061.977.879	1.042.185.238
Dự án tưới nước nhỏ giọt	3.718.018.188	3.718.018.188
Phải thu chuyển nhượng CP Công ty CP giấy Lam Sơn	6.968.730.000	-
Các khoản phải thu khác	2.554.021.970	4.470.452.495
Cộng	**19.018.791.339**	**18.045.389.958**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(4.590.028.503)	(4.596.512.192)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu. vật liệu	40.733.409.010	57.977.385.291
Công cụ. dụng cụ	2.012.536.576	2.010.723.692
Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang	20.127.533.902	16.821.843.509
Thành phẩm	147.959.806.516	186.245.077.650
Hàng hóa	2.473.046.080	2.841.333.959
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.021.473.260)
Cộng	**213.306.332.084**	**261.874.890.841**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí kiểm tu	18.811.321.320	24.684.370.762
Công cụ dụng cụ	831.900.454	22.556.326
Chi phí điện lưới	1.511.555.868	1.130.714.808
Chi phí sửa chữa tài sản	64.975.660	105.828.637
Chi phí hỗ trợ cày sâu, thâm canh mía	1.772.584.328	19.935.723.486
Chi phí khác	12.392.959.174	4.996.750.969
Cộng	**35.385.296.804**	**50.875.944.988**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	1.506.437.427	2.160.656.450
Các khoản cầm cố. ký quỹ. ký cược ngắn hạn	-	22.950.858.701
Cộng	**1.506.437.427**	**25.111.515.151**

11. Phải thu dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước cho người bán	-	-
Các khoản phải thu dài hạn khác:	11.726.672.043	19.386.487.355
- Nông trường Thống Nhất (DA tưới nước)	*977.681.544*	*977.681.544*
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	*7.057.057.337*	*14.171.105.206*
- Nông trường Sông Âm (DA tưới nước)	*772.521.113*	*772.521.113*
- Phải thu dài hạn khác	*2.919.412.049*	*3.465.179.492*
Cộng	**11.726.672.043**	**19.386.487.355**

12. Tăng. giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	311.096.565.163	1.495.725.784.140	55.185.826.713	25.115.777.546		1.887.123.953.562
Tăng trong kỳ						
Mua sắm mới	*1.446.517.685*	*15.662.903.359*		*55.566.720*	*200.000.000*	*17.364.987.764*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*47.567.630.546*	*265.897.175.543*	*5.715.583.293*			*319.180.389.382*
Tăng do phân loại lại					*333.390.000*	*333.390.000*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-		-
Giảm do góp vốn bằng tài sản	*(3.676.778.729)*	-	-	*(73.939.698)*		*(3.750.718.427)*
Giảm do thanh lý, nhượng bán	*(1.503.827.953)*	*(36.010.953.654)*	*(2.378.873.024)*	*(282.212.985)*		*(40.175.867.616)*
Giảm do chuyển theo dõi CCDC	*(553.945.865)*	*(2.365.296.395)*	*(12.793.000)*	*(2.496.003.412)*		*(5.428.038.672)*
Giảm do phân loại lại	*(4.383.390.000)*					*(4.383.390.000)*
Số cuối kỳ	**349.992.770.847**	**1.738.909.612.993**	**58.509.743.982**	**22.319.188.171**	**533.390.000**	**2.170.264.705.993**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	157.727.914.061	642.824.500.577	45.677.603.500	20.936.641.535		867.166.659.673
Tăng trong kỳ						
Khấu hao trong kỳ	*8.927.090.249*	*88.220.250.189*	*2.000.965.667*	*1.082.284.472*	*1.000.596*	*100.231.591.173*
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ PL	*2.624.209.091*					*2.624.209.091*
Tăng do phân loại lại					*97.842.717*	*97.842.717*
Giảm trong kỳ						
Giảm do góp vốn bằng tài sản	*(1.421.771.515)*	-	-	*(52.444.652)*		*(1.474.216.167)*
Giảm do thanh lý	*(1.499.735.794)*	*(35.345.526.297)*	*(2.220.844.781)*	*(262.580.122)*		*(39.328.686.994)*
Giảm do chuyển theo dõi CCDC	*(448.593.325)*	*(1.792.619.660)*	*(12.793.000)*	*(2.019.710.553)*		*(4.273.716.538)*
Giảm do phân loại lại	*(3.126.670.858)*					*(3.126.670.858)*
Số cuối kỳ	**162.782.441.909**	**693.906.604.809**	**45.444.931.386**	**19.684.190.680**	**98.843.313**	**921.917.012.097**

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**153.368.651.102**	**852.901.283.563**	**9.508.223.213**	**4.179.136.011**		**1.019.957.293.889**
Số cuối kỳ	**187.210.328.938**	**1.045.003.008.184**	**13.064.812.596**	**2.634.997.491**	**434.546.687**	**1.248.347.693.896**

13. Tăng. giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Giá trị lợi thế doanh nghiệp	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	16.289.230.614	9.032.479.718		25.321.710.332
Tăng trong kỳ do mua sắm	1.974.588.000			1.974.588.000
Tăng do phân loại lại	4.050.000.000			4.050.000.000
Hoàn thành từ XDCB				
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	**22.313.818.614**	**9.032.479.718**		**31.346.298.332**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	791.671.382	6.356.172.229		7.147.843.611
Tăng trong kỳ do khấu hao		772.068.926		772.068.926
Khấu hao TSCĐ phúc lợi	614.245.849			614.245.849
Tăng do phân loại lại	3.028.828.142			3.028.828.142
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	**4.434.745.373**	**7.128.241.155**		**11.562.986.528**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	15.497.559.232	2.676.307.489		18.173.866.721
Số cuối kỳ	**17.879.073.241**	**1.904.238.563**		**19.783.311.804**

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	-	-
XDCB dở dang	**65.480.782.913**	**289.072.759.547**
Dự án KS Lam Sơn	25.149.004.932	24.147.185.180
Dự án dịch hèm cô đặc	-	510.654.400
DA sử dụng bã mía làm nguyên liệu phát điện	-	238.696.484.960
DA nhà kho bã 1.000 tấn	-	3.764.316.841
Dự án khu nhà làm việc, nhà ở, trường mầm non	21.797.550.713	21.318.436.166
Dự án trung tâm công nghệ cao Lam Sơn	16.182.302.204	-
Dự án khác	2.351.925.064	635.682.000
Cộng	**65.480.782.913**	**289.072.759.547**

15. Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 31/12/2013	
Tên công ty con	**Theo giấy phép**	**Thực góp**	**Số lượng**	**Giá trị**
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	58,06%	58,06%	900.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng	100%	100%		21.396.593.886

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 31/12/2013	
Tên công ty con	**Theo giấy phép**	**Thực góp**	**Số lượng**	**Giá trị**
Công ty CP Cơ giới NN Lam Sơn	55,83%	55,83%	1.004.950	10.049.500.000
Công ty CP ĐT PT Lam Sơn – Bá Thước	80,77%	80,77%	1.050.000	10.500.000.000
Công ty CP Nông công nghiệp DVTM Vân Sơn	78,95%	78,95%	900.000	9.000.000.000
Cộng				**59.946.093.886**

16. Đầu tư vào công ty liên kết. liên doanh

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 31/12/2013	
Tên công ty liên kết. Liên doanh	**Tỷ lệ vốn góp**	**Tỷ lệ biểu quyết**	**Số lượng**	**Giá trị**
Công ty CP Du lịch Thanh Hoá	45,66%	45,66%	54.784	10.300.390.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	30,00%	38,99%	1.500.000	15.000.000.000
Công ty CP rượu Việt Nam – TĐ	30,71%	38,39%	2.150.000	21.500.000.000
Cộng				**46.800.390.000**

17. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
- Đầu tư trái phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn		7.162.997.949		8.144.553.930
+ Công ty CP vận tải Lam Sơn		*562.997.949*		*1.544.553.930*
+ Công ty CP ĐTTM Lam Sơn		*6.600.000.000*		*6.600.000.000*
- Đầu tư dài hạn khác		21.642.877.253		41.121.854.253
+ Công ty CP Vận tải Lam Sơn	-	-	*19.000*	*1.900.000.000*
+ Trường CĐN Lam Kinh		*6.152.177.253*		*5.179.854.253*
+ Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	*231.420*	*2.314.200.000*	*2.314.000*	*23.142.000.000*
+ Công ty CP ĐTTM Lam Sơn	*1.000.000*	*10.000.000.000*	*1.000.000*	*10.000.000.000*
+ Cổ phiếu MB Land	*90.000*	*900.000.000*	*90.000*	*900.000.000*
+ Công ty CP thương mại Lam Hà		*2.276.500.000*		-
Cộng		**28.805.875.202**		**49.266.408.183**

18. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(8.408.844.841)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	(819.116.581)	(3.071.491.850)
Dự phòng khoản lỗ của công ty liên kết	(23.767.321.049)	(16.613.669.466)
Cộng	**(24.586.437.630)**	**(28.094.006.157)**

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	KC vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí thuê đất	8.505.034.198		381.716.010	8.123.318.188
DA tưới nước ngầm Netafim	2.286.315.517		1.326.191.056	960.124.461
Chi phí quy hoạch vùng nguyên liệu	71.750.614		71.750.614	-
TSCĐ chuyển CCDC chờ phân bổ	-	1.164.456.191	156.590.346	1.007.865.845
Cộng	**10.863.100.329**	**1.164.456.191**	**1.936.248.026**	**10.091.308.494**

20. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay ngân hàng. tổ chức tín dụng	249.353.682.355	575.876.764.618
Cộng	**252.153.682.355**	**577.876.764.618**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay PS trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn NH	575.876.764.618	952.876.255.374	1.279.399.337.637	249.353.682.355
Vay ngắn hạn các tổ chức, cá nhân khác		800.000.000		800.000.000
Vay dài hạn NH đến hạn trả	2.000.000.000			2.000.000.000
Cộng	**577.876.764.618**	**953.676.255.374**	**1.279.399.337.637**	**252.153.682.355**

21. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người trồng mía	32.866.705.600	76.871.530.664
Phải trả nhà cung cấp khác	14.180.810.487	23.832.508.118
Cộng	**47.047.516.087**	**100.704.038.782**

22. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	26.486.069.000	1.292.170.001

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**26.486.069.000**	**1.292.170.001**

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.511.601.469	57.066.888.167	54.966.589.941	6.611.899.695
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.271.087.874	1.271.087.874	-
Thuế Nhập khẩu	-	545.552.248	545.552.248	-
Thuế TNDN	9.745.141.058	13.644.790.600	18.731.901.447	4.658.030.211
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu nước ngoài	157.912.188	(23.038.135)	134.874.053	-
Thuế TNCN	264.868.513	1.736.062.738	2.000.931.251	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.333.006.649	1.333.006.649	-
Thuế khác	440.456.523	5.249.936	445.706.459	-
Cộng	**15.119.979.751**	**75.579.600.077**	**79.429.649.922**	**11.269.929.906**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

Ngọn mía giống	Không chịu thuế
Đường, mật rỉ,	5%
Cồn	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.15.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2013:

	Năm nay
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước khi trích lập quỹ PT KHCN	57.097.601.299
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán:	(2.518.438.900)
- Các khoản điều chỉnh tăng	*865.417.794*
Chi phí khấu hao TSCĐ	*334.922.512*
Thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	*192.000.000*
Truy thu, phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	*338.495.282*
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.383.856.694

	Năm nay
Cổ tức không có người nhận	*1.232.215.000*
Cổ tức được hưởng đã nộp thuế TNDN	*2.150.059.500*
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	*1.582.194*
Tổng thu nhập tính thuế trước khi trích lập quỹ PT KHCN	**54.579.162.399**
Trích lập 10% quỹ PT KHCN	**-**
Thu nhập tính thuế sau khi trích lập quỹ PT KHCN	**54.579.162.399**
Thuế TNDN hiện hành	**13.644.790.600**
Thuế TNDN hoãn lại	**(8.890.818)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**43.461.701.517**

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

24. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	5.836.477.241	7.500.994.123
Chi phí sử dụng điện. hơi. nước phải trả	-	14.224.522
Chi phí hợp đồng bảo vệ vụ ép	-	-
Chi phí phải trả - Dự án NM điện năng lượng tái tạo công suất 12,5MW	9.567.213.882	-
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	**15.403.691.123**	**7.515.218.645**

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	227.106.079	2.021.645.396
Kinh phí công đoàn	1.743.059.214	1.421.100.249
Cổ tức phải trả	111.226.300	51.295.633.750
Phải trả cho người lao động về nghỉ dưỡng sức	68.900.120	90.050.120
Phải trả CNV về ốm đau, thai sản	378.891.344	723.426.692
Các Quỹ ủng hộ nhân viên đóng góp	14.833.319.073	14.833.319.073
Hoàn ứng	275.946.054	123.654.579
Tiền thưởng vượt KH lợi nhuận	8.359.944.049	8.359.944.049
Bảo lãnh thực hiện HĐLĐ	850.000.000	860.000.000
Các khoản phải trả khác	4.790.499.836	273.097.985
Cộng	**31.638.892.069**	**80.001.871.893**

26. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả dài hạn	-	-

27. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn ngân hàng	-	98.436.771.000
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	200.000.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền trả/giảm khác	Số cuối kỳ
Ngân hàng Phát triển Thanh Hoá	98.436.771.000	41.065.000.000	139.501.771.000	-
Đối tượng khác	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Cộng	**298.436.771.000**	**41.065.000.000**	**139.501.771.000**	**200.000.000.000**

Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn

Trên 1 năm đến 5 năm	200.000.000.000
Tổng nợ	**200.000.000.000**

28. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	395.548	9.286.366
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

29. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	-
Số trích lập trong kỳ	-
Số chi trong năm	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	-

30. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	**500.000.000.000**	**180.276.411.784**	**-**	**-**	**249.119.418.106**	**41.520.206.268**	**409.005.366.262**
Tăng vốn trong năm							
Lợi nhuận trong năm trước							34.504.721.836
Lợi nhuận các năm trước					182.259.036.173		(182.259.036.174)
Trích lập các quỹ					37.610.295.574	18.805.147.788	(94.025.738.938)
Chia cổ tức năm trước							(125.000.000.000)
Các khoản khác					5.350.768.325		(7.720.591.150)
Số dư cuối năm trước	**500.000.000.000**	**180.276.411.784**	**-**	**-**	**474.339.518.178**	**60.325.354.056**	**34.504.721.836**
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	474.339.518.178	60.325.354.056	34.504.721.836
Tăng vốn góp trong năm							
Lợi nhuận trong kỳ							43.461.701.517
Lợi nhuận năm trước							
Trích lập các quỹ					3.064.218.135	1.532.109.067	(11.523.085.823)
Chia cổ tức năm nay							
Các khoản khác					3.862.540.487		
Số dư cuối kỳ	**500.000.000.000**	**180.276.411.784**	**-**	**-**	**481.266.276.800**	**61.857.463.123**	**66.443.337.530**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.276.411.784	180.276.411.784
Cộng	**680.276.411.784**	**680.276.411.784**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.000.000*	*50.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.000.000*	*50.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành BQ trong kỳ	50.000.000	50.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.000.000*	*50.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Mệnh giá cổ phiếu năm trước 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu:
Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất. kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.
Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- Bù đắp những tổn thất. thiệt hại về tài sản;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

31. Quỹ khen thưởng. phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	16.996.050.731	1.532.109.067	52.000.000	-	18.476.159.798
Quỹ phúc lợi	31.171.779.121	1.532.109.067	2.818.077.964	381.818.182	29.503.992.042
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	9.474.705.550	-	4.045.442.670	-	5.429.262.880
Cộng	**57.642.535.402**	**3.064.218.134**	**6.915.520.634**	**381.818.182**	**53.409.414.720**

32. Nguồn kinh phí

Số đầu năm	**487.053.793**
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.062.903.000
Chi sự nghiệp	(1.143.694.400)
Giảm khác	
Số cuối kỳ	**406.262.393**

33. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số đầu năm	**159.122.307**
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	
Khấu hao trong kỳ	(75.787.643)
Số cuối kỳ	**83.334.664**

34. Vật tư. hàng hóa nhận giữ hộ. nhận gia công

Số đầu năm	**17.976.500.000**
Tăng trong kỳ	31.378.857.143
Giảm trong kỳ	(17.976.500.000)
Số cuối kỳ	**31.378.857.143**

35. Nợ khó đòi đã xử lý

Số đầu năm	**1.389.629.740**
Nợ khó đòi đã xử lý trong kỳ	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được trong kỳ	(6.483.689)
Số cuối kỳ	**1.383.146.051**

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV– 2013:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Chỉ tiêu	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Tổng doanh thu	**378.933.912.648**	**401.778.410.486**	**1.529.629.975.516**	**1.436.046.495.327**
Doanh thu bán hàng hóa	-	564.693.264	385.114.162	5.022.068.483
Doanh thu bán thành phẩm	378.703.252.368	400.713.946.979	1.528.791.656.017	1.429.870.671.072
Doanh thu cung cấp dịch vụ	230.660.280	499.770.243	453.205.337	1.153.755.772
Doanh thu khác				
Doanh thu thuần	**378.933.912.648**	**401.778.410.486**	**1.529.629.975.516**	**1.436.046.495.327**
Doanh thu bán hàng hóa	-	564.693.264	385.114.162	5.022.068.483
Doanh thu bán thành phẩm	378.703.252.368	400.713.946.979	1.528.791.656.017	1.429.870.671.072
Doanh thu cung cấp dịch vụ	230.660.280	499.770.243	453.205.337	1.153.755.772
Doanh thu khác				

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã	-	558.645.172	383.499.647	5.011.099.119

Chỉ tiêu	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
cung cấp				
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	336.938.026.010	438.905.234.086	1.352.228.025.130	1.316.232.719.402
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.962.868	392.687.801	57.946.066	425.271.276
Giá vốn của hàng bán khác				3.237.300
Cộng	**336.948.988.878**	**439.856.567.059**	**1.352.669.470.843**	**1.321.672.327.097**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền gửi	34.307.949	264.109.276	364.428.982	1.349.105.330
Lãi tiền cho vay	(807.720.000)	899.209.741	3.185.059.993	6.267.237.762
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	2.150.059.500	3.446.718.386
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(108.566.539)		2.635.021	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	113.520.158	883.928.865	124.506.789	892.116.492
Lãi thanh lý các khoản ĐT ngắn hạn khác				
Lãi thanh lý các khoản ĐT dài hạn khác				
Cộng	**(768.458.432)**	**2.047.247.882**	**5.826.690.285**	**11.955.177.970**

4. Chi phí tài chính

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí lãi vay	15.020.931.154	28.108.835.114	68.199.149.915	73.691.763.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.052.827		1.052.827	291.993.757
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.039.413	1.575.653	169.813.161	55.073.162
Lỗ t lý các khoản đầu tư tài chính		2.367.816.431	11.969.016.840	2.561.140.119
DP giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	2.866.179.064	2.804.073.240	7.636.103.528	13.563.892.098
Chi phí khác		230.000.000	200.000.000	230.000.000
Cộng	**17.907.202.458**	**33.512.300.438**	**88.175.136.271**	**90.393.862.834**

5. Chi phí bán hàng

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nhân viên	(353.486.699)	902.416.840	3.695.523.412	3.381.764.288

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	3.744.318	3.561.197	26.775.903	19.331.625
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	243.121.868	(52.215.748)	565.516.804	579.306.952
Chi phí khấu hao TSCĐ	266.450.352	254.531.253	1.065.801.407	1.207.340.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	599.480.985	433.096.982	3.390.489.742	2.140.472.510
Chi phí bằng tiền khác	281.655.640	630.358.546	1.068.836.404	2.579.688.123
Cộng	**1.040.966.464**	**2.171.749.070**	**9.812.943.672**	**9.907.904.035**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.492.430.586	2.456.783.218	13.237.315.308	9.321.145.994
Chi phí vật liệu quản lý	79.022.835	56.190.000	206.330.495	68.313.926
Chi phí đồ dùng văn phòng	204.984.445	626.636.854	589.908.367	1.051.064.378
Chi phí khấu hao TSCĐ	624.397.075	1.353.830.372	3.559.870.372	4.264.218.912
Thuế, phí và lệ phí	171.966.200	609.642.102	590.204.756	1.039.397.868
Chi phí dự phòng, trợ cấp	949.000.000	2.610.400.000	1.433.146.414	2.610.400.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	976.243.171	894.253.487	3.610.844.168	4.824.483.105
Quỹ đầu tư phát triển KH		(39.720.507.893)		(46.020.507.893)
Chi phí bằng tiền khác	1.248.770.449	2.529.427.496	5.286.497.368	8.523.747.835
Cộng	**6.746.814.761**	**(28.583.344.364)**	**28.514.117.248**	**(14.317.735.875)**

7. Thu nhập khác

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định			259.090.909	
Thu từ bán vật tư, phế liệu	2.807.900.000	2.400.000	2.807.900.000	2.400.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng				37.953.819
Các khoản khác	73.388.195	1.557.076.218	1.457.679.667	1.576.762.503
Cộng	**2.881.288.195**	**1.559.476.218**	**4.524.670.576**	**1.617.116.322**

8. Chi phí khác

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, t lý			847.180.622	
Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt hành chính	250.160.000	87.559.433	250.160.000	87.559.433
Thuế bị phạt, bị truy thu		836.108.611	249.936	1.398.264.150
Các khoản khác	2.522.834.689	30.697.603	2.614.476.486	127.543.357
Cộng	**2.772.994.689**	**954.365.647**	**3.712.067.044**	**1.613.366.940**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	**(8.890.818)**	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.461.701.517
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.461.701.517
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**869**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**50.000.000**

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính		
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		**31/12/2013**	**31/12/2012**
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	26,29	37,76
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	73,71	62,24
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	35,14	48,72
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	64,86	51,28
Khả năng thanh toán		**31/12/2013**	**31/12/2012**
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,85	2,05
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,16	1,09
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,03	0,13
Tỷ suất sinh lời lũy kế:		**2013**	**2012**
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	3,71	2,87

Chỉ tiêu	Đơn vị tính		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	2,82	2,38
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	3,73	2,81
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	2,84	2,40
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,87	1,66
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,18	1,42
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	*%*	*3,37*	*2,76*

2. Giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ:

Lợi nhuận sau thuế năm 2013 đạt 43.461.701.517 đồng tương đương đạt 125,96% so với năm 2012 là do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu tiêu thụ tăng 93.583.480.189 đồng tương đương tăng 6,52%, tuy nhiên giá vốn chỉ tăng nhẹ 2,34% so với năm 2012 do tăng chi phí khấu hao TSCĐ từ việc hoàn thành dự án án nâng cấp mở rộng NM đường số 2 và dự án NM điện năng lượng tái tạo sử dụng bã mía NMĐ2 mở rộng.
- Chi phí hoạt động tài chính năm 2013 là 88.175.136.271 đồng (trong đó chi phí lãi vay là 68.199.149.915 đồng) giảm 5.492.613.783 đồng tương đương giảm 7,5% so với năm 2012. Nguyên nhân do năm 2013 Công ty đã vay được khác khoản vay có lãi suất thấp hơn năm 2012.
- Bên cạnh đó, công ty đã tăng cường công tác quản lý, giảm chi phí đến mức tối đa. Chi phí bán hàng năm 2013 chỉ tương đương so với năm 2012.

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Huy Hùng	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh